

QUYẾT ĐỊNH

**Giao biên chế chính quyền địa phương tỉnh Ninh Thuận
giai đoạn 2022-2026**

- Căn cứ Điều lệ Đảng;
 - Căn cứ Kết luận số 28-KL/TW ngày 21/02/2022 của Bộ Chính trị về tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức;
 - Căn cứ Quyết định số 72-QĐ/TW ngày 18/7/2022 của Bộ Chính trị về biên chế các cơ quan đảng, Mặt trận Tổ quốc, tổ chức chính trị - xã hội ở Trung ương và các tỉnh ủy, thành ủy, đảng ủy khối trực thuộc Trung ương giai đoạn 2022-2026;
 - Căn cứ Quyết định số 67-QĐ/BTCTW ngày 28/9/2022 của Ban Tổ chức Trung ương về biên chế của tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2022-2026;
 - Căn cứ Quy chế làm việc số 01-QC/TU ngày 28/12/2020 của Ban Chấp hành, Ban Thường vụ, Thường trực Tỉnh ủy khóa XIV, nhiệm kỳ 2020-2025;
- Xét đề nghị của Ban Tổ chức Tỉnh ủy,

BAN THƯỜNG VỤ TỈNH ỦY QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Giao tổng biên chế chính quyền địa phương tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2022-2026 (gồm Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân) cấp tỉnh, cấp huyện; đơn vị sự nghiệp công lập, hội quần chúng được Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ (đến hết năm 2026) là **12.158** biên chế:

- 1- Biên chế hành chính: 1.571 biên chế (Phụ lục 1 kèm theo);
- 2- Biên chế sự nghiệp: 10.587 biên chế (Phụ lục 2 kèm theo).

Điều 2. Đối với biên chế cán bộ, công chức cấp xã và biên chế sự nghiệp giáo dục mầm non và phổ thông công lập được bổ sung giai đoạn 2022-2026 (ngoài số biên chế nêu tại Điều 1), thực hiện như sau:

1- **1.317** cán bộ, công chức cấp xã thực hiện theo Nghị định số 34/2019/NĐ-CP của Chính phủ và giảm tương ứng theo lộ trình giảm các đơn vị hành chính cấp xã giai đoạn 2022-2026 (Phụ lục 3 kèm theo).

2- Bổ sung **40** biên chế sự nghiệp giáo dục mầm non và phổ thông công lập năm học 2022 - 2023 (của giai đoạn 2022 - 2026). Ban Cán sự đảng Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện giao biên chế theo quy định (Phụ lục 4 kèm theo).

Điều 3. Ban Cán sự đảng Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm tham mưu Ban Thường vụ Tỉnh ủy:

1- Lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức thực hiện chủ trương, quy định của Đảng, pháp luật của Nhà nước về quản lý và sử dụng biên chế chính quyền địa phương, cán bộ, công chức cấp xã; trực tiếp quản lý biên chế được giao.

2- Triển khai giao biên chế cho các cơ quan, địa phương, đơn vị bảo đảm chặt chẽ, hiệu quả, đúng quy định.

3- Căn cứ kế hoạch phân bổ biên chế, lộ trình tinh giản biên chế các cơ quan, đơn vị, địa phương giai đoạn 2022 - 2026 tại các Phụ lục kèm theo Quyết định này; quyết định của Ban Tổ chức Trung ương về biên chế của tỉnh Ninh Thuận từng năm, thực hiện điều chỉnh, giao biên chế các cơ quan, đơn vị, địa phương từng năm; định kỳ hoặc khi cần thiết theo yêu cầu, báo cáo Ban Tổ chức Trung ương về tình hình quản lý biên chế.

Điều 4. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Văn phòng Tỉnh ủy, Ban Cán sự đảng Ủy ban nhân dân tỉnh, Ban Tổ chức Tỉnh ủy và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như điều 3,
- Ban Tổ chức Trung ương (để báo cáo),
- Ban Cán sự Đảng Bộ Nội vụ,
- Các đ/c Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy,
- Các ban đảng, ban cán sự đảng, đảng đoàn,
- Các huyện, thành ủy trực thuộc Tỉnh ủy,
- Lưu Văn phòng Tỉnh ủy.

**T/M BAN THƯỜNG VỤ
BÍ THƯ**



Nguyễn Đức Thanh



PHỤ LỤC 1

Biên chế hành chính cấp tỉnh, cấp huyện giai đoạn 2022 - 2026

(Kèm theo Quyết định số 441-QĐ/TU ngày 09/11/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy)

STT	Tên cơ quan (bao gồm đơn vị trực thuộc)	Chỉ tiêu biên chế giao đầu năm 2022	Kế hoạch phân bổ biên chế hành chính giai đoạn 2022-2026										Ghi chú
			Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025		Năm 2026				
			Biên chế giao cuối năm 2022 theo QĐ 150 của BTC TW	Biên chế giảm theo lộ trình	Biên chế giao	Biên chế giảm theo lộ trình	Biên chế giao	Biên chế giảm theo lộ trình	Biên chế giao	Biên chế giảm theo lộ trình			
	TỔNG CỘNG (I+II+III)	1,654	1,654	-11	1,643	-16	1,627	-19	1,608	-37	1,571		
I	CẤP TỈNH	1,083	1,083	-7	1,076	-9	1,067	-11	1,056	-28	1,028		
1	Thường trực HĐND tỉnh và các Ban chuyên trách	10	10		10		10		10		10		
2	Lãnh đạo UBND tỉnh	4	4		4		4		4		4		
3	Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	22	22		22		22		22		21		
4	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	52	52		52		52	-1	51	-2	49		
5	Sở Nội vụ	51	51		51		51	-1	50	-2	48		

STT	Tên cơ quan (bao gồm đơn vị trực thuộc)	Chỉ tiêu biên chế giao đầu năm 2022	Kế hoạch phân bổ biên chế hành chính giai đoạn 2022-2026								Ghi chú
			Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025		Năm 2026		
			Biên chế giảm theo lộ trình	Biên chế giao	Biên chế giảm theo lộ trình	Biên chế giao	Biên chế giảm theo lộ trình	Biên chế giao	Biên chế giảm theo lộ trình	Biên chế giao	
6	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	265	-2	263	-2	261	-3	258	-6	252	Dự kiến sẽ điều chuyển 02 Hạt Kiểm lâm về Chi cục Kiểm lâm từ ngày 01/01/2023. Trên cơ sở đó chỉ tiêu tính giảm của 02 Hạt sẽ tính chung vào Ngành Nông nghiệp và PTNT
7	Hạt Kiểm lâm Vườn Quốc gia Núi Chúa (trực thuộc Ban quản lý Vườn Quốc gia Núi Chúa)	31	0	31	-1	30	0	30	-1	29	
8	Hạt Kiểm lâm Vườn Quốc gia Phước Bình (trực thuộc Ban quản lý Vườn Quốc gia Phước Bình)	19		19	-1	18	0	18	0	18	
9	Sở Tư pháp	29		29		29		29	-1	28	
10	Sở Kế hoạch và Đầu tư	46		46		46		46	-2	44	
11	Sở Tài chính	42		42		42		42	-2	40	
12	Sở Công Thương	33		33		33		33	-2	31	
13	Sở Giao thông vận tải	51		51	-1	50	-1	49	-1	48	
14	Sở Xây dựng	53	-1	52		52	-1	51	-1	50	
15	Sở Tài nguyên và Môi trường	56	-1	55	-1	54		54	-1	53	
16	Sở Thông tin và Truyền thông	22		22		22	-1	21		21	
17	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	47	0	47	-1	46	0	46	-1	45	

STT	Tên cơ quan (bao gồm đơn vị trực thuộc)	Chỉ tiêu biên chế giao đầu năm 2022	Kế hoạch phân bổ biên chế hành chính giai đoạn 2022-2026										Ghi chú
			Biên chế giao cuối năm 2022 theo QĐ 150 của BTC TW	Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025		Năm 2026			
				Biên chế giảm theo lộ trình	Biên chế giao	Biên chế giảm theo lộ trình	Biên chế giao	Biên chế giảm theo lộ trình	Biên chế giao	Biên chế giảm theo lộ trình	Biên chế giao		
18	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	42	42	-1	41	0	41	-1	40	0	40		
19	Sở Khoa học và Công nghệ	33	33	0	33	-1	32	0	32	-1	31		
20	Sở Giáo dục và Đào tạo	50	50	-1	49		49	-1	48		48		
21	Sở Y tế	60	60	-1	59	-1	58	0	58	-1	57		
22	Ban Dân tộc	15	15	0	15	0	15	-1	14	0	14		
23	Thanh tra tỉnh	31	31	0	31	0	31	0	31	-2	29		
24	Ban Quản lý các khu công nghiệp	16	16	0	16	0	16	0	16	-1	15		
25	Văn phòng Thường trực Ban An toàn giao thông	3	3	0	3	0	3	0	3	0	3		
II	CẤP HUYỆN, THÀNH PHỐ	571	571	-4	567	-7	560	-8	552	-9	543		
1	UBND Huyện Bắc Ái	79	79	0	79	-1	78	-1	77	-2	75		
2	UBND Huyện Ninh Phước	84	84	-1	83	-1	82	-1	81	-1	80		
3	UBND Huyện Ninh Sơn	79	79	0	79	-2	77	-1	76	-1	75		

Đã bao gồm biên chế của Văn phòng UBND và UBND thành phố PRTC, huyện Thuận Nam, huyện Ninh Hải sau khi chia tách Văn phòng Cấp ủy và

STT	Tên cơ quan (bao gồm đơn vị trực thuộc)	Chỉ tiêu biên chế giao đầu năm 2022	Kế hoạch phân bổ biên chế hành chính giai đoạn 2022-2026								Ghi chú	
			Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025		Năm 2026			
			Biên chế giảm theo lộ trình	Biên chế giao	Biên chế giảm theo lộ trình	Biên chế giao	Biên chế giảm theo lộ trình	Biên chế giao	Biên chế giảm theo lộ trình	Biên chế giao		
		Biên chế giao cuối năm 2022 theo QĐ 150 của BTCTW	0	78	0	78	-2	76	-2	74		
4	UBND Huyện Thuận Bắc	78	-1	86	-1	85	-1	84	-1	83		chính quyền (do trước đây khi hợp nhất thành Văn phòng Cấp ủy và chính quyền, biên chế vẫn nằm trong tổng biên chế của Ủy ban nhân dân huyện, thành phố)
5	UBND Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm	87	-1	84	-1	83	-1	82	-1	81		
6	UBND Huyện Ninh Hải	85	-1	78	-1	77	-1	76	-1	75		
7	UBND Huyện Thuận Nam	79										
III	Biên chế dự phòng phục vụ cắt giảm của TW; trong trường hợp phát sinh công việc cấp bách, đột xuất hoặc để thực hiện công tác cán bộ theo yêu cầu của cấp có thẩm quyền	0	0	0	0	0	0	0	0	0		



PHỤ LỤC 2

Biên chế sự nghiệp khối chính quyền địa phương giai đoạn 2022-2026

(Kèm theo Quyết định số 44/QĐ/TU ngày 09/11/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy)

STT	Nhóm đơn vị sự nghiệp thuộc ngành, lĩnh vực, địa phương	Biên chế giao đầu năm 2022	Biên chế giao giữa năm 2022 theo Công văn số 5939/BNV-TCBC ngày 25/11/2021 của Bộ Nội vụ	Kế hoạch phân bổ biên chế sự nghiệp giai đoạn 2022-2026									
				Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025		Năm 2026			
				Biên chế cuối năm 2022	Biên chế giảm theo QĐ 150 của BTCTW	Biên chế giảm theo lộ trình	Biên chế giao	Biên chế giảm theo lộ trình	Biên chế giao	Biên chế giảm theo lộ trình	Biên chế giảm do sắp xếp TCBM, thực hiện tự chủ	Biên chế giao	
TOÀN TỈNH													
	Trường Cao đẳng nghề Ninh Thuận	11,763	11,528	11,763	-232	11,531	-234	11,297	-235	11,062	-398	-77	10,587
I	Thuận	71	71	71	-2	69	-2	67	-2	65	-1		64
II	Trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo	1,330	1,306	1,306	-27	1,279	-27	1,252	-27	1,225	-28		1,197
III	Trực thuộc Sở Y tế	1,739	1,739	1,739	-45	1,694	-43	1,651	-44	1,607	-42	-31	1,534
	Sự nghiệp y tế	1,699	1,699	1,699	-44	1,655	-42	1,613	-43	1,570	-41	-31	1,498
1	Tuyên tỉnh	418	418	418	-11	407	-10	397	-11	386	-10	-31	345
2	Tuyên huyện	781	781	781	-20	761	-20	741	-20	721	-19		702
3	Y tế xã, phường, thị trấn	500	500	500	-13	487	-12	475	-12	463	-12		451
	Sự nghiệp giáo dục ngành y tế	40	40	40	-1	39	-1	38	-1	37	-1		36
	Trường Trung cấp y tế	40	40	40		40		40		40	4		44
IV	Các đơn vị sự nghiệp cấp tỉnh	760	736	736	-11	725	-11	714	-15	699	-15	-10	674
1	Trực thuộc Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	176	171	171	-3	168	-3	165	-3	162	-4		158
2	Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Ninh Thuận	76	76	76	0	76	-2	74	-3	71	-3		68

STT	Nhóm đơn vị sự nghiệp thuộc ngành, lĩnh vực, địa phương	Biên chế đầu năm 2022	Biên chế giao giữa năm 2022 theo Công văn số 5939/BNV-TCBC ngày 25/11/2021 của Bộ Nội vụ	Kế hoạch phân bổ biên chế sự nghiệp giai đoạn 2022-2026											
				Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025		Năm 2026		Biên chế giao cuối năm 2022 theo QĐ 150 của BTCTW	Biên chế giảm theo lộ trình	Biên chế giảm do sắp xếp TCBM, thực hiện tự chủ	Biên chế giao
				Biên chế giảm theo lộ trình	Biên chế giao	Biên chế giảm theo lộ trình	Biên chế giao	Biên chế giảm theo lộ trình	Biên chế giao	Biên chế giảm theo lộ trình	Biên chế giao				
3	Trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	285	267	-2	265	-3	262	-3	259	-3	246				
4	Văn phòng Điều phối chương trình xây dựng nông thôn mới	4	4	0	4	0	4	0	4	0	4			4	
5	Trực thuộc Sở Tư pháp	28	28	-1	27	0	27	-1	26	-1	25			25	
6	Trực thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư	22	22	0	22	-1	21	0	21	-1	20			20	
7	Trực thuộc Sở Công thương	18	18	-1	17	0	17	-1	16	0	16			16	
8	Trực thuộc Sở Lao động và Thương binh xã hội	54	53	-1	52	-1	51	-1	50	-1	49			49	
9	Trực thuộc Sở Thông tin và Truyền thông	25	25	-1	24	0	24	-1	23	-1	22			22	
10	Ban Quản lý Vườn Quốc gia Núi Chúa	32	32	-1	31	0	31	-1	30	-1	29			29	
11	Ban Quản lý Vườn Quốc gia Phước Bình	31	31	-1	30	-1	29	-1	28	-1	28			28	
12	Trực thuộc Tỉnh đoàn	6	6	0	6	0	6	0	6	0	6			6	
13	Trực thuộc Hội Nông dân tỉnh	3	3	0	3	0	3	0	3	0	3			3	
V	Các đơn vị sự nghiệp cấp huyện	7,847	7,657	-147	7,510	-151	7,359	-147	7,212	-150	7,026			7,026	
1	Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm	1,700	1,660	-33	1,627	-33	1,594	-32	1,562	-32	1,525			1,525	
2	Huyện Ninh Hải	1,177	1,148	-22	1,126	-22	1,104	-22	1,082	-23	1,054			1,054	
3	Huyện Ninh Phước	1,625	1,585	-30	1,555	-31	1,524	-30	1,494	-31	1,455			1,455	
4	Huyện Ninh Sơn	1,109	1,083	-21	1,062	-22	1,040	-21	1,019	-21	990			990	
5	Huyện Bác Ái	728	710	-13	697	-14	683	-14	669	-14	655			655	

Kế hoạch phân bổ biên chế sự nghiệp giai đoạn 2022-2026													
STT	Nhóm đơn vị sự nghiệp thuộc ngành, lĩnh vực, địa phương	Biên chế giao đầu năm 2022	Biên chế giao giữa năm 2022 theo Công văn số 5939/BNV-TCBC ngày 25/11/2021 của Bộ Nội vụ	Biên chế giao cuối năm 2022 theo QĐ 150 của BCTW	Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025		Năm 2026		
					Biên chế giảm theo lộ trình	Biên chế giao	Biên chế giảm theo lộ trình	Biên chế giao	Biên chế giảm theo lộ trình	Biên chế giao	Biên chế giảm theo lộ trình	Biên chế giảm do sắp xếp TCBM, thực hiện tự chủ	Biên chế giao
6	Huyện Thuận Bắc	722	704	704	-13	691	-14	677	-13	664	-14	-5	645
7	Huyện Thuận Nam	786	767	767	-15	752	-15	737	-15	722	-15	-5	702
VI	Các Hội được Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ	0	0	89	0	89	0	89	0	89	-12	0	77
1	Cấp tỉnh (tính đến năm 2022 có 03 trường hợp công chức luân chuyển được hưởng chế độ chính sách như công chức; 01 trường hợp viên chức luân chuyển được hưởng chế độ chính sách như viên chức; còn lại là người nghỉ hưu, người làm việc tại Hội)	0	0	47	0	47	0	47	0	47	-5	0	42
1.1	Hội Chữ thập đỏ tỉnh (tính đến năm 2022 có 01 trường hợp công chức luân chuyển được hưởng chế độ chính sách như công chức)		0	13		13		13		13	-2		11
1.2	Hội Đồng y tỉnh		0	8		8		8		8	-1		7
1.3	Hội Liên hiệp Văn học nghệ thuật (tính đến năm 2022 có 01 trường hợp công chức luân chuyển được hưởng chế độ chính sách như công chức)		0	3		3		3		3			3
1.4	Hội Nhà báo		0	2		2		2		2			2
1.5	Ban Đại diện Hội người cao tuổi		0	2		2		2		2			2
1.6	Hội Luật gia		0	3		3		3		3			3

STT	Nhóm đơn vị sự nghiệp thuộc ngành, lĩnh vực, địa phương	Biên chế giao đầu năm 2022	Biên chế giao giữa năm 2022 theo Công văn số 5939/BNV-TCBC ngày 25/11/2021 của Bộ Nội vụ	Kế hoạch phân bổ biên chế sự nghiệp giai đoạn 2022-2026												
				Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025		Năm 2026		Biên chế giao cuối năm 2022 theo QĐ 150 của BTCTW	Biên chế giám theo lộ trình	Biên chế giám theo lộ trình	Biên chế giám do sắp xếp TCBM, thực hiện tự chủ	Biên chế giao
				Biên chế giám theo lộ trình	Biên chế giao	Biên chế giám theo lộ trình	Biên chế giao	Biên chế giám theo lộ trình	Biên chế giao	Biên chế giám theo lộ trình	Biên chế giao					
1.7	Hội Lâm vườn		0	1	1	1	1	1	1	1	1	-1	0	0		
1.8	Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh		0	4	4	4	4	4	4	4	4		4	4		
1.9	Hội Nạn nhân chất độc da cam/DIOXIN		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0		
1.10	Liên minh hợp tác xã tỉnh (tính đến năm 2022 có 01 trường hợp công chức luân chuyển được hưởng chế độ chính sách như công chức; 01 trường hợp viên chức luân chuyển được hưởng chế độ chính sách như viên chức)		0	11	11	11	11	11	11	11	11	-1	10	10		
1.11	Hội khuyến học tỉnh Ninh Thuận		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0		
1.12	Hội Người mù tỉnh		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0		
1.13	Hội Kiến trúc sư tỉnh		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0		
1.14	Hội Cựu Thanh niên xung phong		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0		
1.15	Hội Chiến sĩ cách mạng bị địch bắt, tù đầy tỉnh		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0		
2	Cấp huyện	0	42	0	42	0	42	0	42	0	42	-7	0	35		
1.1	Thành phố PRTC		6	6	6	6	6	6	6	6	6	-1	5	5		
1.2	Huyện Ninh Hải		6	6	6	6	6	6	6	6	6	-1	5	5		
1.3	Huyện Ninh Phước		6	6	6	6	6	6	6	6	6	-1	5	5		
1.4	Huyện Ninh Sơn		6	6	6	6	6	6	6	6	6	-1	5	5		
1.5	Huyện Bác Ái		6	6	6	6	6	6	6	6	6	-1	5	5		
1.6	Huyện Thuận Bắc		6	6	6	6	6	6	6	6	6	-1	5	5		
1.7	Huyện Thuận Nam		6	6	6	6	6	6	6	6	6	-1	5	5		

		Kế hoạch phân bổ biên chế sự nghiệp giai đoạn 2022-2026											
STT	Nhóm đơn vị sự nghiệp thuộc ngành, lĩnh vực, địa phương	Biên chế giao đầu năm 2022	Biên chế giao giữa năm 2022 theo Công văn số 5939/BNV-TCBC ngày 25/11/2021 của Bộ Nội vụ	Biên chế giao cuối năm 2022 theo QĐ 150 của BTCTW	Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025		Năm 2026		
					Biên chế giảm theo lộ trình	Biên chế giao	Biên chế giảm theo lộ trình	Biên chế giao	Biên chế giảm theo lộ trình	Biên chế giao	Biên chế giảm theo lộ trình	Biên chế giảm do sắp xếp TCBM, thực hiện tự chủ	Biên chế giao
VII	Biên chế dự phòng phục vụ cắt giảm của TW; trong trường hợp phát sinh công việc cấp bách, đột xuất hoặc để thực hiện công tác cần bộ theo yêu cầu của cấp có thẩm quyền	16	19	165	0	165	0	165	0	165	-150		15



DẢNG CÔNG SẢN VIỆT NAM

PHỤ LỤC 3

Biên chế cán bộ, công chức cấp xã giai đoạn 2022-2026
(Kèm theo Quyết định số *M/*-*QĐ/TTU* ngày *CY* /11/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh uỷ)

STT	Địa phương	Chi tiêu biên chế tối đa năm 2022 theo định mức tại Nghị định số 34/2019/NĐ-CP (chưa tính trường công an xã, thị trấn chính quy thuộc biên chế Ngành công an)	Biên chế giao cuối năm 2022 theo QĐ của BCTW	Kế hoạch phân bổ biên chế CBCCC cấp xã giai đoạn 2022-2026 (chưa tính trường công an xã, thị trấn chính quy thuộc biên chế Ngành công an)											
				Năm 2022		Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025		Năm 2026			
				Biên chế giảm theo lộ trình	Biên chế giao	Biên chế giảm theo lộ trình	Biên chế giao	Biên chế giảm theo lộ trình	Biên chế giao	Biên chế giảm theo lộ trình	Biên chế giao	Biên chế giảm theo lộ trình	Biên chế giao		
	TOÀN TỈNH	1,371		0	1,371	0	1,371	-9	1,362	-15	1,347	-30	1,317		
1	UBND Huyện Bắc Ái	180	Quyết định số 67-QĐ/BCTW chỉ giao biên chế CBCCC cấp xã giai đoạn 2022-2026 là 1.317 biên chế, chưa giao biên chế CBCCC cấp xã năm 2022	0	180	0	180	-1	179	-2	177	-4	173		
2	UBND Huyện Ninh Phước	198		0	198	0	198	-2	196	-2	194	-4	190		
3	UBND Huyện Ninh Sơn	172		0	172	0	172	-1	171	-2	169	-4	165		
4	UBND Huyện Thuận Bắc	126		0	126	0	126	-1	125	-1	124	-3	121		
5	UBND Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm	339		0	339	0	339	-2	337	-4	333	-7	326		
6	UBND Huyện Ninh Hải	188		0	188	0	188	-1	187	-2	185	-4	181		
7	UBND Huyện Thuận Nam	168		0	168	0	168	-1	167	-2	165	-4	161		



ĐẢNG CÔNG SẢN VIỆT NAM

PHỤ LỤC 4

Biên chế giáo viên bổ sung năm học 2022-2023

(Kèm theo Quyết định số 1061-QĐ/TU ngày 09/11/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy)

STT	Đơn vị/ địa phương	Phân bổ biên chế giáo viên bổ sung năm học 2022-2023					
		Mầm non	Tiểu học	THCS	THPT	Cộng	
	TỔNG CỘNG	10	18	4	8	40	
1	Phan Rang - Tháp Chàm	2	4			6	
2	Ninh Hải	2	4			6	
3	Ninh Phước	1	5	1		7	
4	Thuận Bắc	1	1			2	
5	Thuận Nam	1	1	1		3	
6	Ninh Sơn	1	2			3	
7	Bác Ái	2	1	1		4	
8	Sở Giáo dục và Đào tạo			1	8	9	